

Tác động của một số chính sách lên xuất khẩu từ Việt Nam tới đối tác chính trong APEC: Mô hình lực hấp dẫn

Eric Iksoon Im

Trường Đại học Hawaii-Hilo
eim@hawaii.edu

Tam Bang Vu

Trường Đại học Hawaii-Hilo
tamv@hawaii.edu

Ngày nhận: 29/05/2013
Ngày nhận lại: 04/06/2013
Ngày duyệt đăng: 27/07/2013
Mã số: 05-13-TT-18

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu tác động của một số chính sách lên xuất khẩu hàng hóa từ VN tới 5 đối tác chính trong khối APEC (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Singapore, và Mỹ) trong vòng 23 năm từ 1989 tới 2011. Mô hình lực hấp dẫn được áp dụng cho quá trình ước lượng và bao gồm hai bộ biến: bộ thứ nhất thuộc quan hệ song phương, bộ thứ hai là các biến đơn phương thuộc về chính sách (bao gồm 4 biến: tỉ giá thực, tự do hóa thương mại, chống tham nhũng, và tư cách thành viên WTO). Tác động của tỉ giá thực và chống tham nhũng được xác định là hàm tuyến tính của tự do hóa thương mại để nghiên cứu thêm tác động gián tiếp bên cạnh tác động trực tiếp lên xuất khẩu từ VN. Tác động của tự do hóa thương mại cũng được xác lập trực tiếp và gián tiếp phụ thuộc vào tư cách thành viên WTO. Kết quả cho thấy tự do hóa thương mại tác động tích cực lên xuất khẩu từ VN và tư cách thành viên WTO cũng mang lại tác động tích cực trái với lo ngại của một số doanh nghiệp.

Từ khóa: Hội nhập kinh tế, tự do hóa thương mại, tỉ giá thực, hoạt động chống tham nhũng, APEC

Abstract

This paper carries out an empirical assessment of the effects of a set of policy determinants of Vietnam's exports to its five major Asia Pacific trade partners (China, Japan, South Korea, Singapore, and the US) over 23 years from 1989 to 2011. In doing so, a gravity model is employed, which includes two sets of variables: one for gravity variables, and the other for policy-related variables. The latter includes four policy variables: real exchange rate; trade liberalization; anti-corruption activity; and WTO membership status. The effects of real exchange rate and anti-corruption activity are each specified as a linear function of the degree of trade liberalization to capture the indirect effects of trade liberalization on Vietnam's exports over time. The effect of trade liberalization on Vietnam's exports is specified as linear dependent on its WTO membership status to capture its direct effect and the additional effect attributable to Vietnam's accession to WTO on its exports. We find that Vietnam's trade liberalization has direct and indirect positive impacts on its trades, and its accession to WTO has a positive effect as well, contrary to some criticism otherwise.

Keywords: Economic integration, trade liberalization, exchange rate, anti-corruption activity, APEC

1. Giới thiệu

VN đang trải qua giai đoạn tăng trưởng kinh tế kể từ 1986 khi Nhà nước bắt đầu thực thi chính sách mở cửa. Sau hai thập niên, vào năm 2007, VN gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và được hưởng ứng bởi các doanh nghiệp chờ đón những điều kiện thuận lợi từ các đối tác trong khối APEC. Mục đích chính của việc gia nhập WTO là được hưởng cơ sở luật pháp nhằm bảo vệ quyền lợi chống lại mọi đối xử không công bằng từ các đối tác. Nghiên cứu của Davis (2006) là một thí dụ: Peru, một thành viên của WTO trong giai đoạn 2000-2003, đối mặt với sự kỳ thị của khối các nước châu Âu chống lại xuất khẩu cá và ngao từ Peru, Quốc gia này đã khởi kiện với WTO và thành công, buộc khối châu Âu loại bỏ chính sách kỳ thị của họ. Điều này không hề xảy ra với VN trong cùng một thời kỳ: VN thương lượng với Mỹ để giữ mức xuất khẩu cá tra vào Mỹ trong phạm vi thỏa thuận mậu dịch song phương nhưng đã thất bại. Đây là một thí dụ cho thấy sự khác biệt giữa các nước thành viên và không thành viên của WTO.

Tuy nhiên, kết quả kinh tế VN sau 5 năm gia nhập WTO cũng còn không ít thách thức phải đương đầu. VN đã và đang phải tranh đấu quyết liệt chống lại cạnh tranh giá cả do hàng hóa từ các nước trong khối APEC nói chung và Trung Quốc nói riêng tràn vào VN. Mặt khác, VN vẫn phải đối mặt với một số kỳ thị từ các nước đối tác đang cố bảo vệ quyền lợi của họ. Điều này khiến cho một số doanh nghiệp lo ngại việc gia nhập WTO sẽ khiến cho xuất khẩu của VN đi xuống và kéo theo suy giảm kinh tế nói chung. Trên thực tế, mức tăng trưởng GDP hàng năm trong giai đoạn 2007-2011 đã giảm 1,3%, chỉ còn 6,5% so với 7,8% của những năm 2002-2006. Từ thực tế này, một số doanh nghiệp tỏ ra nghi ngờ lợi ích của việc gia nhập WTO cho các nước đang phát triển nói chung và VN nói riêng. Mặc dù vậy, chưa có học giả nào phân tích định lượng để tìm ra bằng chứng cho luận cứ nói trên.

Trong nghiên cứu này, bốn chính sách ảnh hưởng tới xuất khẩu của VN được phân tích: tỉ giá thực, tự do hóa thương mại, hoạt động chống tham nhũng, và tư cách thành viên WTO. Để thấy được tác động của bốn chính sách này xuất khẩu từ VN tới 5 đối tác chính trong APEC bao gồm Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc, Singapore, và Mỹ, tác giả tiến hành phân tích bằng cách sử dụng mô hình lực hấp dẫn cho số liệu bảng. Tác giả giới thiệu bốn biến cơ bản như đã kể trên, cộng thêm các biến trong mô hình lực hấp dẫn: GDP và vốn đầu tư bình quân đầu người của VN và các nước nhập khẩu cùng khoảng cách giữa VN và mỗi nước đối tác.

Thực tế cho thấy khi một quốc gia càng mở rộng cửa thì càng có nhiều doanh nghiệp mong muốn cộng tác và chia sẻ kinh nghiệm với các đối tác nước ngoài, tạo nên tác động gián tiếp tích cực lên quá trình mở cửa. Do vậy, tham số ước lượng của tỉ giá thực và chống tham nhũng được xác định là hàm tuyến tính của tự do hóa thương mại để cộng thêm tác động gián tiếp lên xuất khẩu từ VN. Xác định này tạo nên phương sai số dư thay đổi nội sinh và phương pháp bình phương bé nhất được áp dụng. Một biến giả (*WTO*) được đưa vào mô hình để phân biệt hai giai đoạn trước và sau khi VN gia nhập WTO và giao thoa của biến này với biến tự do hóa thương mại.

2. Mô hình lực hấp dẫn

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Tinbergen (1962), Poyhonen (1963) và Linneman (1966) là ba nhà nghiên cứu đã áp dụng mô hình lực hấp dẫn vào phân tích thương mại quốc tế sớm nhất mặc dù họ không đưa ra một cơ sở lý thuyết kinh tế nào đặc biệt.[1]

Ý tưởng của mô hình lực hấp dẫn có nguồn gốc từ định luật Newton về lực hấp dẫn trong vật lý:

$$f_{ij} = G \frac{m_i m_j}{d_{ij}^2} \quad (1)$$

Trong đó, f_{ij} biểu thị lực hấp dẫn giữa hai vật thể, m_i và m_j biểu thị khối lượng của chúng, d_{ij} là khoảng cách giữa hai vật thể, và G là hằng số hấp dẫn.

Tinbergen áp dụng mô hình trong phương trình (1), xác định thương mại song phương giữa hai nước, đo lường bởi x_{ij} (xuất khẩu của nước i tới nước j) phụ thuộc vào tổng sản lượng của mỗi nước (gdp_i và gdp_j) và khoảng cách giữa hai nước (d_{ij}):

$$x_{ij} = A_{ij} (gdp_i)^{\beta_i} (gdp_j)^{\beta_j} d_{ij}^{\beta_d} \quad (A_{ij}, \beta_i, \beta_j > 0; \beta_d < 0). \quad (2)$$

Để cộng thêm quá trình ngẫu nhiên cho số liệu bảng, phương trình (2) được viết lại như sau:

$$x_{ij,t} = A_{ij,t} (gdp_{i,t})^{\beta_i} (gdp_{j,t})^{\beta_j} d_{ij}^{\beta_d} e^{w_{ij,t}} \quad (3)$$

Trong đó,

$$w_{ij,t} = u_i + s_t + e_{ij,t};$$

$$u_i \sim N(0, \sigma_u^2); \quad s_t \sim N(0, \sigma_s^2); \quad e_{ij,t} \sim N(0, \sigma_e^2).$$

Dạng hàm logarithm của phương trình (3) cung cấp một mô hình cơ bản cho ước lượng bình phương nhỏ nhất:

$$\begin{aligned} \ln x_{ij} &= \ln A_{ij,t} + \beta_x \ln gdp_{i,t} + \beta_m \ln gdp_{j,t} + \beta_d \ln d_{ij} + w_{ij,t} \\ &\equiv A_{ij,t}^* + (\beta_x \ln gdp_{i,t} + \beta_m \ln gdp_{j,t} + \beta_d \ln d_{ij}) + w_{ij,t} \\ &\equiv A_{ij,t}^* + \xi_{ij,t} + w_{ij,t} \end{aligned} \quad (4)$$

Để phục vụ mục đích của bài viết, xác định lại mô hình lực hấp dẫn trong phương trình (4) như sau:

$$x_{ij,t} = pcx_{ij,t}$$

$$A_{ij,t}^* = \beta_o + \beta_1 OPEN_{i,t} + \beta_2 EXC_{ij,t} + \beta_3 ACR_{i,t};$$

$$\begin{aligned} \xi_{ij,t} &= \beta_{41} \ln pcgdp_{i,t} + \beta_{42} \ln pcgdp_{j,t} + \beta_{43} \ln pcinv_i + \beta_{44} \ln pcinv_j + \beta_{45} \ln dist_{ij} \\ &= (\ln pcgdp_{i,t} \quad \ln pcgdp_{j,t} \quad \ln pcinv_{i,t} \quad \ln pcinv_{j,t} \quad dist_{ij}) (\beta_{41} \quad \beta_{42} \quad \beta_{43} \quad \beta_{44} \quad \beta_{45})' \\ &\equiv \ln (pcgdp_{i,t} \quad pcgdp_{j,t} \quad pcinv_{i,t} \quad pcinv_{j,t} \quad dist_{ij}) (\beta_{41} \quad \beta_{42} \quad \beta_{43} \quad \beta_{44} \quad \beta_{45})' \\ &\equiv \ln \zeta_{ij} (\beta_{41} \quad \beta_{42} \quad \beta_{43} \quad \beta_{44} \quad \beta_{45})' \\ &\equiv \ln \zeta_{ij,t} \beta_4 \end{aligned} \quad (5)$$

Trong đó:

$pcx_{ij,t}$: Xuất khẩu bình quân đầu người từ nước i tới nước j vào thời điểm t

$OPEN_{i,t}$: Mức tự do hóa thương mại của nước i vào thời điểm t

$EXC_{ij,t}$: Tỷ giá thực (của nước i so với nước j) vào thời điểm t

$ACR_{i,t}$: Hoạt động chống tham nhũng của nước i vào thời điểm t

$pcgdp_{i,t}$: GDP bình quân đầu người của nước i vào thời điểm t

$pcgdp_{j,t}$: GDP bình quân đầu người của nước j vào thời điểm t

$pcinv_{i,t}$: Vốn đầu tư bình quân đầu người của nước i vào thời điểm t

$pcinv_{j,t}$: Vốn đầu tư bình quân đầu người của nước j vào thời điểm t

Thay thế phương trình (5) vào phương trình (4):

$$\ln pcx_{ij,t} = \beta_0 + \beta_1 OPEN_{i,t} + \beta_2 \ln EXC_{ij,t} + \beta_3 ACR_{i,t} + \ln g_{ij,t} \beta_4 + w_{ij,t} \quad (6)$$

Trong mô hình (6), ba trị số được xác định như sau:

i= VN

j: 1= Trung Quốc

2 = Nhật

3 = Hàn Quốc

4 = Singapore

5 = Mỹ

t: 1 = 1989

.....

23 = 2011

Để phát hiện tác động của tự do hóa thương mại ($OPEN$) lên hiệu quả của hội suất và mức chống tham nhũng đối với xuất khẩu, tham số của EXC và ACR được thể hiện như sau:

$$\begin{cases} \beta_2 = \beta_{21} + \beta_{22} OPEN_{i,t} + v_{ij,t}; \\ \beta_3 = \beta_{31} + \beta_{32} OPEN_{i,t} + z_{ij,t} \end{cases} \quad (7)$$

trong đó

$$v_{ij,t} \sim N(0, \sigma_v^2); \quad z_{ij,t} \sim N(0, \sigma_z^2)$$

Thay thế các phương trình trong hệ (7) vào mô hình (6):

$$\begin{aligned} \ln pcx_{ij,t} = & \beta_0 + \beta_1 \ln OPEN_{ij,t} \\ & + (\beta_{21} + \beta_{22} OPEN_{i,t} + v_{ij,t}) \ln EXC_{ij,t} \\ & + (\beta_{31} + \beta_{32} OPEN_{i,t} + z_{ij,t}) \ln ACR_{i,t} \\ & + \ln \zeta_{ij,t} \theta + w_{ij,t} \end{aligned} \quad (8)$$

Để thấy được tác động trực tiếp của tự do hóa thương mại lên xuất khẩu từ VN và tác động gián tiếp của tư cách thành viên, β_1 được thể hiện như sau:

$$\beta_1 = \beta_{11} + \beta_{12} WTO_{i,t} \quad (9)$$

Trong đó,

$WTO_{i,t} = 0$ trước khi VN gia nhập WTO

$WTO_{i,t} = 1$ sau khi VN gia nhập WTO

Như vậy, β_{11} thể hiện tác động trực tiếp của tự do hóa thương mại lên xuất khẩu và β_{12} thể hiện tác động gián tiếp.

Thay thế phương trình (9) vào phương trình (8) dẫn tới hình thức sau cùng của mô hình lực hấp dẫn sẽ được ước lượng:

$$\begin{aligned} \ln pcx_{ij,t} = & \beta_o + \beta_{11} \ln OPEN_{i,t} + \beta_{12} (\ln OPEN_{i,t} \times WTO_{i,t}) \\ & + \beta_{21} \ln EXC_{ij,t} + \beta_{22} (OPEN_{i,t} \times \ln EXC_{ij,t}) \\ & + \beta_{31} ACR_{i,t} + \beta_{32} (OPEN_{i,t} \times \ln ACR_{i,t}) \\ & + \ln \zeta_{ij,t} \theta + \mu_{ij,t} \end{aligned} \quad (10)$$

Trong đó,

$$\mu_{ij,t} = (v_{ij,t} \times \ln EXC_{ij,t}) + (z_{ij,t} \times \ln ACR_{i,t}) + w_{ij,t}$$

và đây chính là phương sai số dư thay đổi:

$$\begin{aligned} \sigma_{\mu_{ij,t}}^2 &= E(\mu_{ij,t}^2) \\ &= \sigma_v^2 (\ln EXC_{ij,t})^2 + \sigma_z^2 (ACR_{i,t})^2 + \sigma_u^2 + \sigma_s^2 + \sigma_e^2 \\ &\neq \sigma^2. \end{aligned} \quad (11)$$

Để đơn giản hóa kí hiệu, tác giả viết phương trình (10) ở dạng ma trận như sau:

$$y = X\beta + \mu. \quad (12)$$

Như vậy,

$$E[\mu] = 0, \quad Cov[\mu] = E[\mu\mu'] = Q \neq \sigma_w^2 I_{115}$$

Trong đó,

$$Q = Diag[\sigma_{\mu_{i,t}}^2] \quad (i = VN, j = 1, 2, 3, 4, 5; t = 1, 2 \dots 23)$$

Để điều chỉnh phương sai số dư thay đổi này, tác giả thực hiện một quá trình biến đổi cho phương trình (12) bằng cách nhân với ma trận P sao cho:

$$P'P = Q^{-1}, \quad y^* = X^*\beta + \mu^* \quad (13)$$

Trong đó,

$$y^* = Py; \quad X^* = PX; \quad \mu^*_{115 \times 1} = (\mu_{i1,1} / \sigma_{i1,1}, \mu_{i2,1} / \sigma_{i2,1}, \dots, \mu_{i5,23} / \sigma_{i5,23})'$$

Ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) trong phương trình (13), hay ước lượng khái quát hóa bình phương nhỏ nhất (GLS) tương ứng của β trong phương trình (12) trở thành:

$$\hat{\beta} = (X'Q^{-1}X)^{-1}X'Q^{-1}y \quad (14)$$

Vì Q không được xác định, lựa chọn thứ hai sau GLS là GLS khả thi (Feasible GLS):

$$\tilde{\beta} = (X' \hat{Q}^{-1} X)^{-1} X' \hat{Q}^{-1} y \quad (15)$$

Đây không phải là ước lượng không chệch tốt nhất nhưng là ước lượng có tính nhất quán của β với đặc tính tiệm cận tương tự như ước lượng GLS.

2.2. Số liệu

Số liệu cho thương mại song phương được thu thập từ nguồn dữ liệu *Direction of Trade Statistics* (2009) do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cung cấp, bổ sung thêm số liệu trên mạng của IMF. Số liệu được cung cấp cho giai đoạn 1989-2011 và sử dụng giá hiện hành. Số liệu cho thu nhập bình quân đầu người, GDP, dân số và chỉ số giảm phát cho GDP được thu thập từ Bộ Nông nghiệp Mỹ. Tác giả sử dụng chỉ số giảm phát cho GDP để chuyển số liệu từ giá hiện hành sang giá không đổi. Số liệu cho giáo dục làm đại diện cho vốn nhân lực và số liệu cho đầu tư vật lực được thu thập từ mạng của chỉ số phát triển thế giới (WDI). Tất cả các biến trên, trừ thu nhập bình quân đầu người, được chia cho dân số để đạt được số liệu bình quân đầu người.

Dựa vào thực tế nhiều nước ở Đông Á thường bị coi là đóng cửa mặc dù phát triển theo mô hình xuất khẩu chỉ vì không khuyến khích nhập khẩu trong giai đoạn 1980-1990, tác giả sử dụng tỉ lệ nhập khẩu trên GDP thay vì tỉ lệ (nhập khẩu + xuất khẩu) trên GDP làm đại diện cho tự do hóa thương mại (*OPEN*). Số liệu chống tham nhũng được tải từ mạng của Ngân hàng Thế giới và thuộc bộ chỉ số quản trị nhà nước trên toàn cầu. Số liệu về tỉ giá thực được lấy từ Bộ Nông nghiệp Mỹ. Số liệu gốc cho tỉ giá thực được thể hiện bằng sức mua so sánh giữa một nước và sức mua của một đồng đô la Mỹ. Tác giả chuyển sang tỉ giá thực giữa VN và một nước đối tác bằng cách tạo tỉ lệ giữa hai hối suất.

3. Kết quả ước lượng và thảo luận

Kiểm định Hausman cho lựa chọn phương pháp xác định phương pháp hiệu ứng cố định (FE) hợp lý hơn phương pháp hiệu ứng ngẫu nhiên. Vì vậy, toàn bộ quá trình ước lượng được tiến hành theo phương pháp hiệu ứng cố định FGLS (FEFGLS).

Bảng 1 dưới đây hiển thị kết quả ước lượng xuất khẩu từ VN tới các nước đối tác kể trên. Tác giả phát hiện việc tăng giá hối đoái gây hậu quả tiêu cực trực tiếp lên xuất khẩu từ VN như dự kiến. Ngoài ra, tác động gián tiếp cũng tiêu cực mặc dù nhỏ hơn: khi *EXC* tăng 1%, xuất khẩu bình quân đầu người từ VN giảm 0,274% (tác động trực tiếp) và giảm thêm 0,092 % cho mỗi đơn vị tự do hóa thương mại (tác động gián tiếp). Ngược lại, hoạt động chống tham nhũng có tác động tích cực lên xuất khẩu, cả hai tác động trực tiếp và gián tiếp đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%: Khi *ACR* tăng một đơn vị, xuất khẩu bình quân đầu người từ VN tăng 0,012% (tác động trực tiếp) cộng thêm 0,075 % cho một đơn vị tự do hóa thương mại (tác động gián tiếp). Tự do hóa thương mại có tác động tích cực lên xuất khẩu bình quân đầu người từ VN: khi *OPEN* (=tỉ lệ nhập khẩu/GDP) tăng 1%, xuất khẩu bình quân đầu người tăng 0,158% cộng thêm 0,037% nhờ tư cách thành viên WTO từ 2007; tổng cộng là 0,195% và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Bảng 1. Ước lượng FEFGLS về xuất khẩu từ VN tới đối tác chính trong APEC

Biến giải thích	(1) Tác động trực tiếp	(2) Tác động gián tiếp	(3) Tác động kết hợp
<i>lnOPEN</i>	0,158 ⁺⁺⁺ (0,007)		
<i>lnOPEN</i> × <i>WTO</i>		0,037 ⁺⁺ (0,018)	
<i>lnOPEN</i> + <i>lnOPEN</i> × <i>WTO</i>			0,195 ⁺⁺⁺ (0,009)
<i>lnEXC</i>	-0,274 ⁺⁺⁺ (0,008)		
<i>lnEXC</i> × <i>OPEN</i>		-0,092 ⁺⁺ (0,039)	
<i>lnEXC</i> + <i>lnEXC</i> × <i>OPEN</i>			0,366 ⁺⁺ (0,032)
<i>lnACR</i>	0,012 ⁺⁺ (0,035)		
<i>lnACR</i> × <i>OPEN</i>		0,075 ⁺⁺⁺ (0,007)	
<i>lnACR</i> + <i>lnACR</i> × <i>OPEN</i>			0,087 ⁺⁺ (0,048)
<i>ln pcy_i</i>	1,269 ⁺⁺ (0,041)		
<i>ln pcy_j</i>	0,754 ⁺⁺ (0,031)		
<i>ln pcinv_i</i>	0,012 ⁺⁺ (0,023)		
<i>ln pcinv_j</i>	0,018 ⁺⁺ (0,045)		
<i>ln dist_{ij}</i>	-0,0243 ⁺⁺ (0,025)		
Cỡ mẫu	115		
Trị số p cho kiểm định F	0,000		
Trị số p cho kiểm định Hausman	0,029		
R ² điều chỉnh	0,824		
Trị số p cho tự tương quan	0,357		
Trị số p cho kiểm định White	0,436		

Ghi chú: Biến phụ thuộc: logarith của xuất khẩu bình quân đầu người; trị số p được để trong ngoặc đơn; ⁺⁺⁺, ⁺⁺, và ⁺ lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 10, 5, và 1%.

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Để kiểm nghiệm mức chính xác, tác giả thay thế các biến logarith trong phương trình (8) bằng hiệu số của chúng, thể hiện mức tăng trưởng của các biến tương ứng và tiến hành ước lượng phương trình sau:

$$\begin{aligned}
\Delta \ln pcx_{ij,t} = & \gamma_o + \gamma_{11} \Delta \ln OPEN_{i,t} + \gamma_{12} (\Delta \ln OPEN_{i,t} \times WTO_{i,t}) \\
& + \gamma_{21} \Delta \ln EXC_{ij,t} + \gamma_{22} (OPEN_{i,t} \times \Delta \ln EXC_{ij,t}) \\
& + \gamma_{31} \Delta \ln ACR_{i,t} + \gamma_{32} (OPEN_{i,t} \times \Delta \ln ACR_{i,t}) \\
& + \Delta \ln \zeta_{ij,t} \gamma_4 + w_{ij,t}
\end{aligned} \tag{16}$$

Bảng 2 dưới đây ghi lại kết quả ước lượng cho phương trình (16). Một lần nữa, tác giả nhận thấy việc tăng giá hối đoái gây hậu quả tiêu cực trực tiếp và gián tiếp lên xuất khẩu từ VN, mỗi tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 5%: khi *EXC* tăng 1%, tăng trưởng của xuất khẩu bình quân đầu người từ VN giảm 0,064 % (tác động trực tiếp) và giảm thêm 0,021% cho mỗi đơn vị tự do hóa thương mại (tác động gián tiếp). Ngược lại, hoạt động chống tham nhũng có tác động tích cực lên xuất khẩu, cả hai tác động trực tiếp và gián tiếp đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%: Khi *ACR* tăng một đơn vị, tăng trưởng của xuất khẩu bình quân đầu người từ VN tăng 0,003% (tác động trực tiếp) cộng thêm 0,015 % cho một đơn vị tự do hóa thương mại (tác động gián tiếp).

Bảng 2. Ước lượng FEFGLS về xuất khẩu từ VN tới đối tác chính trong APEC

Biến giải thích	(1) Tác động trực tiếp	(2) Tác động gián tiếp	(3) Tác động kết hợp
<i>lnOPEN</i>	0,054 ⁺⁺ (0,037)		
<i>lnOPEN</i> × <i>WTO</i>		0,016 ⁺⁺ (0,023)	
<i>lnOPEN</i> + <i>lnOPEN</i> × <i>WTO</i>			0,195 ⁺⁺⁺ (0,34)
<i>lnEXC</i>	-0,064 ⁺⁺⁺ (0,027)		
<i>lnEXC</i> × <i>OPEN</i>		-0,021 ⁺⁺ (0,031)	
<i>lnEXC</i> + <i>lnEXC</i> × <i>OPEN</i>			0,095 ⁺⁺ (0,029)
<i>lnACR</i>	0,003 ⁺⁺ (0,014)		
<i>lnACR</i> × <i>OPEN</i>		0,015 ⁺⁺⁺ (0,004)	
<i>lnACR</i> + <i>lnACR</i> × <i>OPEN</i>			0,018 ⁺⁺ (0,008)
<i>ln pcy_i</i>	0,926 ⁺⁺ (0,004)		
<i>ln pcy_j</i>	0,587 ⁺⁺ (0,027)		
<i>ln pcinv_i</i>	0,014 ⁺⁺ (0,042)		
<i>ln pcinv_j</i>	0,019 ⁺⁺ (0,036)		
<i>ln dist_{ij}</i>	-0,0248 ⁺⁺ (0,026)		
Cỡ mẫu	110		

Trị số p cho kiểm định F	0,000
Trị số p cho kiểm định Hausman	0,034
R ² điều chỉnh	0,715
Trị số p cho tự tương quan	0,634
Trị số p cho kiểm định White	0,587

Ghi chú: Biến phụ thuộc: Hiệu số hàm logarithm của xuất khẩu bình quân đầu người; trị số p được để trong ngoặc đơn; +++, ++, và + lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở mức 10, 5, và 1%.

Nguồn: Tác giả tự tính toán

Cuối cùng, tự do hóa thương mại và tư cách thành viên WTO có tác động tích cực lên tăng trưởng của xuất khẩu bình quân đầu người từ VN và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%: khi *OPEN* (= tỉ lệ nhập khẩu/GDP) tăng 1%, tăng trưởng của xuất khẩu bình quân đầu người tăng 0,054% cộng thêm 0,016% nhờ tư cách thành viên WTO từ 2007. Kết quả sau cùng là bằng chứng việc gia nhập WTO vào năm 2007 có tác động tích cực lên xuất khẩu từ VN qua hiệu ứng số nhân.

4. Gợi ý chính sách

Kết quả ước lượng trong phần trước cho thấy tác động tiêu cực của việc tăng giá hối đoái càng nặng thêm với tự do hóa thương mại, làm cho xuất khẩu lên xuống thất thường và khiến cho nền kinh tế trở nên thiếu ổn định qua hiệu ứng số nhân. Vì vậy, tính rủi ro sẽ tăng cao nếu VN cho phép thả nổi hoàn toàn hối suất nhằm đổi lại một vài thuận lợi trong thương mại. VN có thể tiếp tục chính sách neo tỉ giá có điều chỉnh hoặc thả nổi có giới hạn thay vì cho phép thả nổi tuyệt đối. Về việc chống tham nhũng, kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động này có tác động tích cực trong cả hai mặt, trực tiếp và gián tiếp qua tự do hóa thương mại. Điều này ngụ ý chính quyền trung ương và địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động chống tham nhũng trong quá trình tự do hóa thương mại.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tự do hóa thương mại có tác động tích cực lên xuất khẩu từ VN trong cả hai thời kỳ: trước và sau khi gia nhập WTO vào năm 2007. Hơn nữa, tác động tích cực được gia tăng sau 2007, đồng nghĩa những thiệt thòi do gia nhập WTO đã được bù đắp bằng những thuận lợi ở mức cao hơn. Lợi ích của tư cách thành viên được thể hiện rõ qua đợt khởi kiện chính phủ Mỹ trong việc hạn chế nhập khẩu tôm VN vào Mỹ trong tháng 2/2010 và đã mang lại thắng lợi cho phía VN vào tháng 9/2011. VN có thể tiến hành khởi kiện chống lại Mỹ trong việc hạn chế nhập khẩu cá tra từ VN vào Mỹ vì khả năng thắng kiện là rất cao. Lợi ích cộng thêm của việc gia nhập WTO là những cơ hội gia nhập các khối thương mại khác thường mở ra dễ dàng cho các nước thành viên WTO. Ngô (2013) chỉ rõ việc ra nhập khối Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) tạo cơ hội cho VN được giảm thuế nhập khẩu vào nước khác và loại bỏ các hạn chế nhập khẩu khác. Doanh nghiệp VN cần tăng cường khả năng thương lượng qua việc giữ mối quan hệ chặt chẽ với các đại biểu VN trong các khối thương mại đồng thời đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu chung để trao đổi quan điểm và kinh nghiệm với các đối tác trong WTO và TPP.

Kết quả ước lượng trong bài này không cho thấy việc gia nhập WTO có ảnh hưởng bất lợi cho tăng trưởng kinh tế ở VN qua xuất khẩu. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có thể là nguyên nhân chính cho quá trình giảm mức tăng trưởng ở VN. Qua lăng kính này, VN cần theo đuổi một chính sách tiền tệ linh hoạt, thi hành các biện pháp có lợi cho môi trường đầu tư và cải

thiện tính minh bạch trong giao dịch để có thể thu hút đầu tư nước ngoài nhiều hơn. Các ngân hàng và các tổ chức tài chính cần nâng cấp các kỹ năng quản trị tài chính nhằm đẩy lùi nguy cơ suy sụp tài chính. Các doanh nghiệp tư nhân cũng cần tìm các giải pháp tăng năng suất lao động để có thể cạnh tranh có hiệu quả chống lại hàng hóa nhập khẩu giá rẻ từ nước ngoài tràn vào VN thay vì chịu thua thiệt. Một giải pháp quan trọng khác là phải phát triển các mặt hàng mang đặc trưng riêng có VN, các nước khác không thể sản xuất được. Việc kết hợp một vài giải pháp kể trên sẽ làm tăng tính cạnh tranh của các doanh nghiệp VN trên cả hai thị trường trong và ngoài nước.

5. Kết luận

Sử dụng số liệu thương mại song phương giữa VN và các đối tác quan trọng trong khối APEC, tác giả ước lượng một số biến trong chính sách thương mại: tỉ giá thực, hoạt động chống tham nhũng, tự do hóa thương mại và tư cách thành viên WTO, phân tích tác động của các biến này lên xuất khẩu từ VN. Kết quả cho thấy chiều hướng tác động của tỉ giá thực và các hoạt động chống tham nhũng lên xuất khẩu là như kỳ vọng. Tuy nhiên, mỗi tác động đều trở nên sâu sắc hơn qua tự do hóa thương mại: càng mở rộng thương mại thì tác động càng lớn hơn. Ngoài ra, tự do hóa thương mại có tác động tích cực lên xuất khẩu và tác động này càng trở nên sâu sắc hơn từ khi VN gia nhập WTO. Do vậy, nghiên cứu không cho thấy việc gia nhập WTO là nguyên nhân gây ra suy giảm kinh tế và gây trở ngại về xuất khẩu từ VN. Việc suy giảm kinh tế ở VN có thể do ở những nguyên nhân khác như đã gợi ý ở trên, tuy nhiên vượt quá giới hạn của bài viết này. Kết luận này mở ra cơ hội cho các nhà nghiên cứu tìm kiếm nguyên nhân trong tương lai ■

Ghi chú

[1] Anderson (1979) là người đầu tiên áp dụng lý thuyết kinh tế vào mô hình lực hấp dẫn trong một phạm vi rất hạn chế (xin đọc thêm Feenstra (2004) cho các giải thích chi tiết).

Tài liệu tham khảo

- Anderson, J. E. (1979), “A Theoretical Foundation for the Gravity Equation”, *American Economic Review*, 69 (1), 106-16.
- Davis, C.L. (2006), *Do WTO Rules Create a Level Playing Field? Lessons from the Experience of Peru & Vietnam*, Working Paper, Department of Politics, Princeton University, 1-43.
- Direction of Trade Statistics CD (2009), *International Monetary Funds*, Database and Browser, Publications Services, Washington D.C.
- Feenstra, R. C. (2004), *Advanced International Trade: Theory and Evidence*, Princeton University Press, New Jersey.
- Linneman, H. (1966), *An Econometric Study in International Trade Flows*, North Holland, Amsterdam.
- Ngô Thị Hải Xuân (2013), “The Trans-Pacific Partnership Agreement: Opportunities and Challenges to Vietnam’s Apparel Exported to the US Market”, *Journal of Economic Development*, April (216), 96-107.
- Poyhonen, P. (1963), “A Tentative Model for the Volume of Trade between Countries” *Weltwirtschaftliches Archive*, (90), 93-99.
- Tinbergen, J. (1962), *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*, The Twentieth Century Fund, New York.